

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2015

Danh mục báo cáo

- 1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*
- 5 Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-06-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		332.689.873.754	453.967.691.669
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	60.196.317.851	42.277.402.998
1. Tiền	111		41.800.338.627	42.277.402.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.395.979.224	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.237.370.251	340.740.544.172
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		148.800.517.504	190.421.625.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.520.765.176	8.163.374.324
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	28.143.561.808	115.793.561.808
6. Các khoản phải thu khác	136	4	56.772.525.763	26.361.982.090
IV - Hàng tồn kho	140	5	23.673.424.536	45.321.181.146
1. Hàng tồn kho	141		23.673.424.536	45.321.181.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		12.582.761.116	25.628.563.353
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.785.950.889	2.809.638.987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.382.988.699	6.733.827.150
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.195.382.882	245.321.259
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	4.218.438.646	15.839.775.957
B. Tài sản dài hạn (210+220+230+240+250+260)	200		449.532.461.057	480.816.263.579
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		18.218.205.756	20.440.999.002
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.218.205.756	20.440.999.002
II - Tài sản cố định	220		47.876.039.096	53.572.496.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	35.339.332.832	40.876.057.797
- Nguyên giá	222		129.009.885.667	128.383.897.719
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.670.552.835)	(87.507.839.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.536.706.264	12.696.438.504
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.598.795.265
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.062.089.001)	(1.902.356.761)
III - Bất động sản đầu tư	230	11	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		311.131.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		311.131.818	-
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.260.702.955	15.260.702.955
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	15.260.702.955	15.260.702.955
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		367.866.381.432	391.542.065.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	287.762.940.199	303.573.462.008

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 30-06-2015	Số đầu năm 01-01-2015
1	2	3	4	5
5. Tài sản dài hạn khác	264	15	-	316.210.000
6. Lợi thế thương mại	269	16	80.103.441.233	87.652.393.313
Tổng tài sản (270=100+200)	270		782.222.334.811	934.783.955.248
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		377.839.802.300	527.658.336.685
I - Nợ ngắn hạn	310		328.359.004.420	453.058.837.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		110.030.893.958	181.963.670.644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.582.958.346	1.380.909.165
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	20	1.300.455.599	4.672.832.792
4. Phải trả người lao động	314		2.242.772.234	3.061.008.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	664.675.522	539.737.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	2.732.345.158	2.568.099.917
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	23a	209.757.683.509	258.852.363.893
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		47.220.094	20.215.836
II - Nợ dài hạn	330		49.480.797.880	74.599.499.159
7. Phải trả dài hạn khác	337	24	49.034.337.880	74.019.779.159
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	23b	446.460.000	579.720.000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		388.936.794.284	389.161.715.767
I - Vốn chủ sở hữu	410	25	388.936.794.284	389.161.715.767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.695.713.383	1.676.219.147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	541.917.966
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.412.010.801	12.114.508.554
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	500		15.445.738.227	17.963.902.796
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			782.222.334.811	934.783.955.248

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập



Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 - 2015 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

DVT: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	30	361.963.462.695	435.128.312.072	750.301.179.506	938.416.792.046
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		426.347.392	14.399.070.168	36.911.066.664	33.304.038.589
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		361.537.115.303	420.729.241.904	713.390.112.842	905.112.753.457
4	Giá vốn hàng bán	11	31	305.918.715.232	384.532.483.871	595.559.273.054	836.472.757.734
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		55.618.400.071	36.196.758.033	117.830.839.788	68.639.995.723
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	190.696.020	689.867.289	1.151.238.831	1.371.315.797
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33	3.323.319.589	5.635.039.438	7.441.727.204	11.254.523.348
	<i>Trong đó lãi vay</i>	23		<i>3.017.638.221</i>	<i>5.236.376.063</i>	<i>6.942.883.152</i>	<i>10.389.956.269</i>
8	Chi phí bán hàng	24	34	36.739.755.352	17.870.815.061	71.994.522.522	32.830.270.848
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	18.509.876.098	11.370.142.393	34.499.914.219	19.565.903.809
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.763.854.948)	2.010.628.430	5.045.914.674	6.360.613.515
11	Thu nhập khác	31	36	6.754.545	597.760.000	52.349.090	1.447.760.000
12	Chi phí khác	32	37	263.285.357		1.221.115.398	790.508.272
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(256.530.812)	597.760.000	(1.168.766.308)	657.251.728
14	Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.020.385.760)	2.608.388.430	3.877.148.366	7.017.865.243
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		1.645.690.393	1.079.198.874	5.335.546.452	3.098.526.613
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(4.666.076.153)	1.529.189.556	(1.458.398.086)	3.919.338.630
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		(2.962.612.277)	556.693.161	(1.755.900.333)	2.217.418.135
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		(1.703.463.876)	972.496.395	297.502.247	1.701.920.495
21	Lợi nhuận / Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		(1.703.463.876)	972.496.395	297.502.247	1.701.920.495
22	Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64		37.339.929	22.829.996	37.339.929	22.829.996
23	Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				8	75

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc






Võ Cao Phong

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II/2015

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		3.877.148.366	7.017.865.243
Điều chỉnh cho các khoản	12		12.534.373.351	15.283.832.790
Khấu hao tài sản cố định	121		6.788.183.575	6.918.444.046
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		-	
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(1.196.693.376)	(2.024.567.525)
Chi phí lãi vay	125		6.942.883.152	10.389.956.269
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	13		16.411.521.717	22.301.698.033
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		32.121.769.404	7.208.758.999
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		21.647.756.610	11.064.666.383
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		(97.343.155.102)	(68.098.987.173)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		15.834.209.907	6.694.729.399
Tiền lãi vay đã trả	135		(6.964.279.347)	(8.894.743.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(7.901.616.189)	(3.823.887.349)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		7.459.800.062	7.561.344.635
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138			256.711.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(18.733.992.938)	(25.729.709.686)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(1.091.726.370)	(303.846.535)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		45.454.545	1.443.760.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(11.650.000.000)	(34.550.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		87.650.000.000	44.700.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(902.880.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		-	1.162.009.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		74.050.848.175	12.451.923.264
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		691.177.670.095	839.405.336.399
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(728.575.610.479)	(810.552.222.694)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.092.619.124)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		-	(3.044.689.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		(37.397.940.384)	23.715.805.190
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		17.918.914.853	10.438.018.768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		42.277.402.998	52.418.909.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	70		60.196.317.851	62.856.927.913

Người lập



Võ Cao Phong

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở : D1-14, My Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT : 08-5413 6339/39 - Fax: 08-5413 6340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2015**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- | | |
|-------------------------|---|
| - Ông Trần Minh Loan | Chủ tịch |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015) |
| - Ông Nguyễn Hữu Tuyền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 24/04/2015) |
| - Ông Nguyễn Hồng Hiệp | Thành viên |
| - Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên |
| - Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên |
| - Ông Yoshinori Yoshida | Thành viên (Từ ngày 24/04/2015) |

3. Ban kiểm soát Công ty:

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Ông Vũ Thanh Hoà | Trưởng ban |
| - Bà Trần Thị Thanh Hằng | Thành viên |
| - Ông Ngô Tiến Dũng | Thành viên |
| - Ông Torizuka Hiroyuki | Thành viên (Từ ngày 24/04/2015) |

4. Ban Tổng Giám đốc.

- | | |
|----------------------|--|
| - Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/06/2015) |

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

6. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô 14, KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	111,3	98,11%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P.Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	150,0	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	58,87%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
4	Công ty CP Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,2	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	20,0	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,0	99,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong vòng **10** năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 10
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính .

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 22 % trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập

hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	5.361.471.879	3.229.324.087
Tiền gửi ngân hàng	54.834.845.972	39.048.078.911
Tổng cộng	<u>60.196.317.851</u>	<u>42.277.402.998</u>

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	0	
Đầu tư ngắn hạn khác	0	
Tổng cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

3. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	0	86.650.000.000
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	3.684.604.375	4.684.604.375
Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Tổng cộng	<u>28.143.561.808</u>	<u>115.793.561.808</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lãi cho vay phải thu	1.964.282.096	1.843.792.420
Lợi nhuận phải thu	0	0
Chi cho Công ty Rạng Đông mượn	2.743.031.400	0
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Đông Phương	29.000.000.000	20.000.000.000
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Rạng Đông	5.740.000.000	4.018.000.000
Chi ứng mua Cổ phần Công ty Thần Sáng	6.588.000.000	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.926.316.049	
Các khoản phải thu khác	3.810.896.218	500.189.670
Tổng cộng	<u>56.772.525.763</u>	<u>26.361.982.090</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên vật liệu	2.611.974.025	295.309.028
Công cụ, dụng cụ	732.536.776	2.863.290.863
Hàng hóa	20.328.913.735	42.162.581.255
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	23.673.424.536	45.321.181.146

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng chi phí Công ty	3.685.974.422	8.279.719.286
Tài sản khác	532.464.224	7.560.056.671
Tổng cộng	4.218.438.646	15.839.775.957

7. Phải thu dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu tiền ký cược vỏ bình gas	17.794.779.002	20.440.999.002
Phải thu dài hạn khác	423.426.754	
Tổng cộng	18.218.205.756	20.440.999.002

8. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc / Buildings	Máy móc, thiết bị / Machineries	Phương tiện vận tải, truyền dẫn / Vehicles	Thiết bị, dụng cụ quản lý / Office Equipements	Tổng cộng / Total
NGUYỄN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	22.067.672.094	73.563.227.955	31.643.129.955	1.109.867.715	128.383.897.719
Tăng trong kỳ	160.726.370	850.000.000	-	81.000.000	1.091.726.370
Mua trong kỳ	160.726.370	850.000.000	-	81.000.000	1.091.726.370
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Số dư tại 30/06/2015	22.228.398.464	74.413.227.955	31.177.391.533	1.190.867.715	129.009.885.667
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015	15.985.719.436	44.881.618.755	25.557.334.655	1.083.167.076	87.507.839.922
Tăng trong kỳ	850.552.707	3.886.663.461	1.718.878.622	172.356.545	6.628.451.335
Khấu hao trong kỳ	850.552.707	3.886.663.461	1.718.878.622	172.356.545	6.628.451.335
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Thanh lý, nhượng bán	-	-	465.738.422	-	465.738.422
Số dư tại 30/06/2015	16.836.272.143	48.768.282.216	26.810.474.855	1.255.523.621	93.670.552.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	6.081.952.658	28.681.609.200	6.085.795.300	26.700.639	40.876.057.797
Số dư tại 30/06/2015	5.392.126.321	25.644.945.739	4.366.916.678	(64.655.906)	35.339.332.832

9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	328.437.146	-	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015		-	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2015		-	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015		-	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m² tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m² tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2015	14.562.637.765	-	36.157.500		14.598.795.265
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-

Số dư tại 30/06/2015	14.562.637.765	-	36.157.500	14.598.795.265
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2015	1.866.199.261	-	36.157.500	1.902.356.761
Tăng trong kỳ	159.732.240	-	-	159.732.240
Khấu hao trong kỳ	159.732.240	-	-	159.732.240
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	2.025.931.501	-	36.157.500	2.062.089.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2015	12.696.438.504	-	-	12.696.438.504
Số dư tại 30/06/2015	12.536.706.264	-	-	12.536.706.264

11. Bất động sản đầu tư

12. Đầu tư vào Công ty Liên kết

12.1 Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina

30/06/2015

01/01/2015

Vốn đầu tư (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-569.038.013	-569.038.013
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	10.156.357.612	10.156.357.612

12.2 Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển An Pha

Vốn đầu tư (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	0	0

12.3 Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long

Vốn đầu tư (Sở hữu 41% vốn điều lệ, 205.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP, Giá đầu tư 13.317 VND/Phần)	4.780.000.000	4.780.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	324.345.343	324.345.343
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	5.104.345.343	5.104.345.343
Tổng cộng giá trị sau điều chỉnh	15.260.702.955	15.260.702.955

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư dài hạn khác	0	0
		0
		0
Tổng cộng	0	0

14. Chi phí trả trước dài hạn**Tại ngày đầu năm: 01/01****303.573.462.008**

Tăng trong kỳ

17.530.428.790

Phân bổ vào phí trong kỳ

33.340.950.599

Tại ngày cuối kỳ: 30/06**287.762.940.199****Trong đó:**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí mua vỏ chai LPG	222.842.080.879	246.082.890.121
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	59.681.815.425	51.376.239.405
Chi phí thuê đất dài hạn	4.220.544.000	5.093.760.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.018.499.895	1.020.572.482
Tổng cộng	287.762.940.199	303.573.462.008

15. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Khản khác		316.210.000
	-	0
Tổng cộng	0	316.210.000

16. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	87.652.393.313
Tăng trong kỳ	160.110.000
Phân bổ vào phí trong kỳ	7.709.062.080
Tại ngày cuối kỳ	80.103.441.233

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT nội địa	1.229.611.151	761.994.350
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-250.800.327	3.651.388.778
Các khoản thuế khác phải nộp	321.644.775	259.449.664
Tổng cộng	1.300.455.599	4.672.832.792

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí lãi vay phải trả	664.675.522	267.919.193
Chi phí phải trả khác	0	271.818.035

Tổng cộng	664.675.522	539.737.228
------------------	--------------------	--------------------

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Kinh phí công đoàn	251.908.418	263.308.328
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	196.427.759	35.838.698
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	612.196.643	714.767.605
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	245.681.818	372.581.818
Các khoản phải trả khác	1.426.130.520	1.181.603.468
Tổng cộng	2.732.345.158	2.568.099.917

23. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

23a. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay các tổ chức tín dụng	209.457.683.509	247.022.363.893
Vay các cá nhân	300.000.000	11.830.000.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Tổng cộng	209.757.683.509	258.852.363.893

23b. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay đầu tư thông thường	446.460.000	579.720.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Nợ thuê tài chính	0	0
Tổng cộng	446.460.000	579.720.000
Tổng vay ngắn hạn và dài hạn	210.204.143.509	259.432.083.893

24. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền ký quỹ vỏ bình gas	49.034.337.880	74.019.779.159
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	49.034.337.880	74.019.779.159

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	CP Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.676.219.147	12.114.508.554
Lợi nhuận sau thuế					297.502.247
Trích chi trả cổ tức					
Tăng vốn góp					
Tăng, (giảm) khác				19.494.236	
Tại ngày 30/06/2015	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.695.713.383	12.412.010.801

25.2 Cổ phiếu

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

25.3 Cổ đông.

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
2	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
3	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
4	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng Ban kiểm soát
5	Cổ đông nhỏ khác	15.548.470	41,64%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

30. Doanh thu

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	355.464.773.791	427.843.169.873
Doanh thu bán hàng khác	1.328.196.534	1.107.437.500
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.422.883.497	4.151.196.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.747.608.873	2.026.507.968
Tổng cộng	361.963.462.695	435.128.312.072

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	426.347.392	14.399.070.168
30.b Doanh thu thuần		
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	355.038.426.399	413.444.099.705
Doanh thu bán hàng khác	1.328.196.534	1.107.437.500
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.422.883.497	4.151.196.731
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.747.608.873	2.026.507.968
Tổng cộng	361.537.115.303	420.729.241.904
31. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	278.789.768.768	383.173.921.554
Giá vốn bán hàng khác	0	1.124.075.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.128.946.464	234.486.722
Tổng cộng	305.918.715.232	384.532.483.871
32. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.696.020	689.867.289
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Thu nhập từ hợp nhất Công ty con	0	0
Doanh thu bán cổ phần, cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	0
Tổng cộng	190.696.020	689.867.289
33. Chi phí hoạt động tài chính		
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí lãi vay	3.017.638.221	5.236.376.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.225.000	372.781.475
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	0	0
Giá vốn cổ phần, cổ phiếu bán	0	0
Chi phí tài chính khác	297.456.368	25.881.900
Tổng cộng	3.323.319.589	5.635.039.438
34. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	10.460.992.334	2.419.411.048
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas		0
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	3.572.819.419	3.340.608.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.071.291	490.673.082
Chi phí bán hàng khác	22.171.872.308	11.620.122.277
Tổng cộng	36.739.755.352	17.870.815.061

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí nhân viên	6.509.432.488	2.865.178.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	433.413.818	299.044.616
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	3.854.531.040	4.645.634.412
Chi phí quản lý khác	7.712.498.752	3.560.284.756
Tổng cộng	18.509.876.098	11.370.142.393

36. Thu nhập khác

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Thu thanh lý tài sản	0	593.760.000
Các khoản khác	6.754.545	4.000.000
Tổng cộng	6.754.545	597.760.000

37. Chi phí khác

	<u>Quý II/2015</u>	<u>Quý II/2014</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	0
Chi phí khác	263.285.357	0
Tổng cộng	263.285.357	0

VI. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan****1.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Từ ngày 01/01 đến 30/06/2015

Tiền lương của Ban Giám đốc	385.637.500
Thù lao của HĐQT, BKS	261.000.000
Tổng cộng	646.637.500

1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 30/06/2015
1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Cho vay vốn	
		Lãi cho vay	120.489.676
2. Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	2.323.454.000
3. Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	6.389.925.500
		Tổng cộng	8.833.869.176

1.3 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/06/2015	Ngày 01/01/2015
---------------	-------------	--------------	-----------------	-----------------

a. Các khoản phải thu

1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	3.684.604.375	4.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	1.964.282.096	1.843.792.420
		Tổng cộng	5.648.886.471	6.528.396.795

b. Các khoản phải trả

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	526.772.400	82.172.200
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	2.660.039.426	2.507.660.728
		Tổng cộng	3.186.811.826	2.589.832.928

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2014 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập


Võ Cao Phong

Kế toán trưởng


Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc


Trần Minh Loan



Số: 04 /KT- ASP/2015

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất quý 2/2015 so với quý 2/2014

TP. HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kết quả kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha quý 2/2015 so với quý 2/2014 tăng giảm như sau:

Chỉ tiêu (triệu VND)	Quý 2/2014	Quý 2/2015	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.529	-4.666	-405,1%	-6.195
Lợi nhuận gộp về bán hàng	36.197	55.618	53,7%	19.422
Chi phí bán hàng	17.871	36.740	105,6%	18.869
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.370	18.510	62,8%	7.140

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2/2015 giảm so với quý 2/2014 là do trong kỳ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng nhiều hơn lợi nhuận gộp tăng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN